CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN CẨM PHẢ

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Quảng Ninh – Tháng 3 năm 2021

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 – 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	6 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 – 33

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thiết bị điện Cẩm Phả (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong suốt năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Văn Giang	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 14/5/2020)
Ông Nguyễn Thành Biên	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 14/5/2020)
Ông Vương Hải Sơn	Ủy viên
Ông Nguyễn Trọng Hùng	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Nhung	Ủy viên
Ông Bùi Kính Đường	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 14/5/2020)
Ông Nguyễn Sơn Tùng	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 14/5/2020)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong suốt năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Bà Lê Thị Kim Cúc	Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 14/5/2020)
Bà Nguyễn Thị Lài	Trưởng ban (miễn nhiệm ngày 14/5/2020)
Bà Đinh Thị Thúy Thanh	Thành viên
Ông Phạm Xuân Phong	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc trong suốt năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Vương Hải Sơn	Giám đốc
Ông Ngô Anh Tuấn	Phó Giám đốc
Ông Lê Anh Thức	Phó Giám đốc
Ông Phạm Văn Phượng	Phó Giám đốc
Ông Đồng Văn Tùng	Phó Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên Hãng RSM Quốc tế.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong các Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty công bố rằng, Báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

M.S.D.N: 5700353419 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN CẨM PHẢ
TP. CẨM PHẢ - T. QUẢNG NINH

Vương Hải Sơn
Giám đốc
Ngày 24 tháng 3 năm 2021

RSM Việt Nam

Văn phòng Hà Nội
Tầng 25 Tháp A, Tòa nhà Discovery Complex,
Số 302 Cầu Giấy, Phường Dịch Vọng,
Quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội, Việt Nam

T: 024 3795 5353
F: 024 3795 5252

www.rsm.global/vietnam

Số: 81/2021/RSMHN-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

V/v: Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020
của Công ty Cổ phần Thiết bị điện Cẩm Phả

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và các cổ đông của Công ty Cổ phần Thiết bị điện Cẩm Phả**

Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thiết bị điện Cẩm Phả (sau đây gọi tắt là "Công ty") bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các Thuyết minh Báo cáo tài chính được trình bày từ trang 06 đến trang 33.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, đồng thời chịu trách nhiệm về hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán chuyên môn của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hay nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính một cách trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán đã được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

RSM Việt Nam là một thành viên của mạng lưới RSM. RSM là tên giao dịch được sử dụng bởi các thành viên của mạng lưới RSM. Mỗi thành viên của mạng lưới RSM là một công ty kiểm toán và tư vấn độc lập với các quyền riêng. Mạng lưới RSM không có tư cách pháp nhân theo luật pháp tại bất kỳ quốc gia nào.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thiết bị điện Cẩm Phả tại ngày 31/12/2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hoàng Thị Vinh	**Mai Quang Phúc**
Giám đốc Kiểm toán	**Kiểm toán viên**
Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán: 1678-2018-026-1	Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán: 4551-2019-026-1

Thay mặt và đại diện
Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam
Thành viên Hãng RSM Quốc tế

Hà Nội, Ngày 24 tháng 3 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**301.074.334.264**	**445.249.075.942**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4.1**	**12.131.889.483**	**50.459.559.209**
1. Tiền	111		12.131.889.483	50.459.559.209
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**173.113.544.413**	**208.680.282.858**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	157.486.787.491	139.072.905.406
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.3	10.336.715.129	63.505.870.852
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.4	5.846.972.197	6.658.437.004
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.5	(556.930.404)	(556.930.404)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**4.6**	**115.828.900.368**	**182.836.398.677**
1. Hàng tồn kho	141		120.135.120.003	185.127.945.992
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(4.306.219.635)	(2.291.547.315)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		-	**3.272.835.198**
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152	4.15	-	3.080.328.521
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.15	-	192.506.677
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**288.440.236.784**	**118.321.842.644**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**51.912.666.016**	**62.951.117.182**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.7	51.746.616.592	62.460.799.570
Nguyên giá	222		164.723.898.491	167.294.162.134
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(112.977.281.899)	(104.833.362.564)
2. Tài sản cố định vô hình	227		166.049.424	490.317.612
Nguyên giá	228		973.371.000	973.371.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(807.321.576)	(483.053.388)
III. Bất động sản đầu tư	**230**	**4.8**	**7.397.636.652**	-
Nguyên giá	231		7.802.231.359	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(404.594.707)	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**225.493.633.348**	**55.370.725.462**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.9	225.493.633.348	55.370.725.462
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**3.636.300.768**	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		3.636.300.768	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**589.514.571.048**	**563.570.918.586**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 01/01/2020
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**260.534.896.555**	**361.576.103.115**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**185.933.765.414**	**291.585.708.584**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.10	79.623.709.885	128.907.374.172
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.11	8.327.195.994	9.634.012.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.15	1.738.411.048	1.158.493.462
4. Phải trả người lao động	314		4.956.763.211	9.742.181.407
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		805.207.566	1.263.723.836
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	4.12	2.640.000.000	840.000.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.13	922.838.881	982.161.438
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.16	64.732.202.696	127.779.113.977
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	4.14	19.973.181.808	10.407.912.616
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.214.254.325	870.735.676
II. Nợ dài hạn	**330**		**74.601.131.141**	**69.990.394.531**
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	4.12	5.940.000.000	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.16	50.116.713.751	42.314.157.555
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	4.14	8.605.244.690	21.442.435.870
4. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		9.939.172.700	6.233.801.106
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**328.979.674.493**	**201.994.815.471**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**4.17**	**325.343.033.921**	**192.637.471.991**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		176.983.350.000	101.858.200.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*176.983.350.000*	*101.858.200.000*
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		10.095.019.545	10.095.019.545
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		61.521.272.297	26.563.020.955
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		76.743.392.079	54.121.231.491
- LNST chưa phân phối năm nay	*421b*		*76.743.392.079*	*54.121.231.491*
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**3.636.640.572**	**9.357.343.480**
1. Nguồn kinh phí	431		965.729.575	2.237.453.878
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		2.670.910.997	7.119.889.602
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**589.514.571.048**	**563.570.918.586**

M.S.D.N: 5700353419 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN CẨM PHẢ
TP. CẨM PHẢ - T. QUẢNG NINH

Vương Hải Sơn	**Nguyễn Thị Lài**	**Hoàng Thị Thu**
Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập**
Ngày 24 tháng 3 năm 2021		

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2020	Năm 2019 (Trình bày lại)
1. Doanh thu về bán hàng và dịch vụ	**01**	**5.1**	**533.001.273.831**	**485.718.755.839**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	41.572.825
3. Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ	**10**		**533.001.273.831**	**485.677.183.014**
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	413.059.686.007	379.034.350.561
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ	**20**		**119.941.587.824**	**106.642.832.453**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		125.763.370	820.568.980
7. Chi phí tài chính	22	5.3	4.832.535.690	4.245.439.272
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*4.667.396.679*	*4.217.640.236*
8. Chi phí bán hàng	25	5.4	8.161.698.138	10.648.571.201
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.5	25.964.255.564	36.496.957.225
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**81.108.861.802**	**56.072.433.735**
11. Thu nhập khác	31		670.182.337	131.195.352
12. Chi phí khác	32		1.025.899.798	99.419.133
13. (Lỗ)/lợi nhuận khác	**40**		**(355.717.461)**	**31.776.219**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**80.753.144.341**	**56.104.209.954**
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.6	4.009.752.262	1.982.978.463
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**76.743.392.079**	**54.121.231.491**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.17.4	6.048	4.932
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.17.4	6.048	4.932

M.S.D.N: 5700353419 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN CẨM PHẢ - TP. CẨM PHẢ - T. QUẢNG NINH

Vương Hải Sơn	**Nguyễn Thị Lài**	**Hoàng Thị Thu**
Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập**

Ngày 24 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2020	Năm 2019
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**5.7**	**80.753.144.341**	**56.104.209.954**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		15.969.538.230	14.269.690.481
- Các khoản dự phòng	03		(1.257.249.668)	1.792.962.060
- Lỗ/(lãi) chênh lệch TGHĐ do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		40.729.134	(18.391.232)
- (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05		(27.334.205)	(740.511.934)
- Chi phí lãi vay	06	5.3	4.667.396.679	4.217.640.236
- Các khoản điều chỉnh khác	07		8.972.571.594	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**109.118.796.105**	**75.625.599.565**
- (Tăng) các khoản phải thu	09		(13.126.679.108)	(22.543.013.857)
- Giảm/(tăng) hàng tồn kho	10		63.945.437.740	(92.076.959.031)
- (Giảm)/tăng các khoản phải trả	11		(47.819.831.140)	17.193.006.669
- (Tăng) chi phí trả trước	12		(3.636.300.768)	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(4.667.396.679)	(4.217.640.236)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4.15	(3.698.493.462)	(1.148.614.380)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		587.444.562	11.105.994.313
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(14.249.500.554)	(4.737.866.650)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**86.453.476.696**	**(20.799.493.607)**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		(129.486.666.999)	(124.968.419.057)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		5.818.182	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		54.949.802	1.022.308.476
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(129.425.899.015)**	**(123.946.110.581)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		75.125.150.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33		431.330.243.432	426.828.041.520
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(486.574.598.517)	(298.766.682.206)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(15.235.669.920)	(10.171.626.905)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**4.645.124.995**	**117.889.732.409**
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	**50**		**(38.327.297.324)**	**(26.855.871.779)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**4.1**	**50.459.559.209**	**77.317.165.213**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(372.402)	(1.734.225)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**4.1**	**12.131.889.483**	**50.459.559.209**

Vương Hải Sơn	**Nguyễn Thị Lài**	**Hoàng Thị Thu**
Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập**

Ngày 24 tháng 3 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thiết bị điện Cẩm Phả (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Chế tạo Thiết bị điện Cẩm Phả theo Quyết định số 2065/QĐ-BCN ngày 09/8/2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2203000751 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp, đăng ký lần đầu ngày 02/01/2007. Từ khi thành lập, Công ty đã thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp một số lần, lần thay đổi gần nhất là lần thứ 13 ngày 09/9/2020. Công ty được Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Quảng Ninh cấp Giấy chứng nhận Doanh nghiệp khoa học và công nghệ lần đầu ngày 10/01/2017 và thay đổi lần thứ 02 vào ngày 27/3/2017.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp gần nhất, vốn điều lệ của Công ty là 176.983.350.000 VND, chia thành 17.698.335 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại số 822, đường Trần Phú, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.

Tổng số nhân viên của Công ty tính đến thời điểm ngày 31/12/2020 là 265 người (tại ngày 31/12/2019 là 260 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh công nghiệp.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là thiết kế, chế tạo và lắp đặt máy biến áp điện lực, biến áp đo lường, cầu dao, tủ, bảng điện, máy cắt và các thiết bị khác có hiệu điện thế đến 220 kV.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Từ đầu năm 2020, đại dịch COVID-19 có những ảnh hưởng gần như toàn bộ tới nền kinh tế Việt Nam. Tuy vậy, doanh thu và kết quả kinh doanh của Công ty có sự tăng trưởng so với năm 2019 do gia tăng cung cấp cho các dự án và hiệu quả trong quản lý chi phí cho Công ty.

Trong bối cảnh hoạt động kinh doanh, sản xuất chịu nhiều tác động do đại dịch COVID-19, Chính phủ đã và đang có nhiều chính sách nhằm hỗ trợ doanh nghiệp vượt qua khó khăn. Tuy nhiên, do chưa đáp ứng các điều kiện đề ra nên Công ty chưa nhận được các khoản hỗ trợ liên quan.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chứng từ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính năm của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

3.1 Tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

3.2 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi là giá trị dự kiến tổn thất do khách hàng không thanh toán cho các khoản phải thu tại ngày kết thúc năm tài chính năm. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính và đánh giá của Ban Giám đốc dựa trên khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu này tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.5 Hàng tồn kho (tiếp)

Giá gốc của nguyên liệu, công cụ dụng cụ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá gốc của thành phẩm được xác định theo phương pháp đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính năm phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

3.6 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị quyết toán công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Cụ thể như sau:

	Thời gian sử dụng hữu ích (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	02 – 25
Máy móc, thiết bị	02 – 20
Phương tiện vận tải	05 – 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10
Tài sản cố định khác	06 – 08

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.8 Các khoản dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng phải trả được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng phải trả không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng phải trả được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

3.9 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.10 Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của năm đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở thực thu, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.11 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm và dịch vụ bán ra trong năm. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.12 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí cho vay và đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

3.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.14 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí nhân viên bộ phận bán hàng, chi phí nguyên vật liệu, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác (chi phí đi lại, công tác phí...).

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; Chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; Thuế môn bài; Khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; Dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax...); Chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

3.15 Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính "Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp". Theo đó, các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của Bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc:

- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.16 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.17 Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính năm. Trong năm 2020, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với thuế suất bằng 20% lợi nhuận thu được từ tất cả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ lợi nhuận thu được từ sản phẩm khoa học và công nghệ.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Ưu đãi, miễn giảm thuế đối với thu nhập từ sản phẩm khoa học và công nghệ

Công ty được Sở Khoa học và Công nghệ cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ lần đầu số 01/2017/DNKHCN ngày 10/01/2017, thay đổi lần 02 ngày 07/3/2017 với danh mục hàng hóa hình thành từ kết quả khoa học và công nghệ gồm:

- Máy biến áp 110kV;
- Các trạm biến áp phòng nổ;
- Các thiết bị đóng cắt phòng nổ;
- Quạt gió lò phòng nổ.

Theo đó, Công ty được hưởng mức thuế suất ưu đãi thuế TNDN 10% trong thời hạn 15 năm kể từ khi có doanh thu từ hoạt động khoa học và công nghệ, được miễn thuế TNDN 04 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 09 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế nếu đáp ứng được điều kiện về tỷ lệ doanh thu theo quy định. Thời điểm bắt đầu được hưởng ưu đãi phần thuế TNDN là năm 2017.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của hàng hóa do Công ty cung cấp có mức thuế suất 10%.

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Tiền mặt	138.529.934	390.875.673
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.993.359.549	50.068.683.536
Cộng	**12.131.889.483**	**50.459.559.209**

4.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Ban Quản lý Dự án Lưới điện - NPC	13.189.445.737	28.563.197.028
Công ty CP Điện mặt trời TTC Đức Huệ - Long An	2.915.000.000	7.755.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Toji	-	9.171.588.500
Tổng Công ty Điện lực miền Trung	23.049.700.000	32.428.483.451
Tổng Công ty Điện lực miền Nam TNHH	9.644.565.400	30.435.583.000
Các khách hàng khác	108.688.076.354	30.719.053.427
Cộng	**157.486.787.491**	**139.072.905.406**

4.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Công ty Zhongshan Kaixuan Vacuum Science & Technology	-	5.424.225.000
Công ty Tuboly Astronic Ag	-	6.229.159.680
Công ty TNHH Highvolt Pruftechnik Dresden	-	43.021.209.264
Công ty CP Cầu trục và Thiết bị AVC	-	2.487.800.000
Công ty CP Xây dựng và Đầu tư Visicons	-	2.508.397.804
Công ty CP Toyota Đông Sài Gòn	3.080.000.000	-
Công ty TNHH Wenshan Duxin Economic and Trade	2.733.789.552	-
Công ty TNHH Delu Luftkissen Transportgeratetechnik	1.749.983.424	-
Các khách hàng khác	2.772.942.153	3.835.079.104
Cộng	**10.336.715.129**	**63.505.870.852**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.4 Phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 01/01/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Lãi tiền gửi	24.407.671	14.781.370
Ký cược, ký quỹ (i)	4.880.000.000	4.850.000.000
Tạm ứng	503.746.715	1.364.772.759
Phải thu khác	438.817.811	428.882.875
Cộng	**5.846.972.197**	**6.658.437.004**

(i) Trong đó khoản 4.800.000.000 VND là khoản ký quỹ tại Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh theo Thỏa thuận ký quỹ bảo đảm thực hiện dự án đầu tư số 059 ngày 14/02/2019 đối với dự án Khu xưởng sản xuất chế tạo thiết bị điện MBA 220kv. Khoản ký quỹ này sẽ được hưởng lãi suất theo quy định tại ngân hàng gửi tiền.

4.5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Công ty Cơ khí Thương mại Tuấn Việt	138.347.529	138.347.529
Ông Đỗ Tín Trung	418.582.875	418.582.875
Cộng	**556.930.404**	**556.930.404**

4.6 Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Giá gốc	**120.135.120.003**	**185.127.945.992**
Nguyên liệu, vật liệu	46.214.853.881	59.454.337.454
Công cụ, dụng cụ	65.281.073	44.754.045
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	24.252.870.542	67.438.595.942
Thành phẩm	49.602.114.507	58.190.258.551
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	**(4.306.219.635)**	**(2.291.547.315)**
Nguyên liệu, vật liệu	(2.615.836.873)	(1.595.591.564)
Công cụ, dụng cụ	(8.550.000)	(11.250.000)
Thành phẩm	(1.681.832.762)	(684.705.751)
Cộng	**115.828.900.368**	**182.836.398.677**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2020	**43.297.759.116**	**90.010.787.151**	**9.395.111.580**	**10.814.757.464**	**13.775.746.823**	**167.294.162.134**
Mua sắm	-	66.500.000	1.260.021.818	-	-	1.326.521.818
XDCB hoàn thành	-	9.629.040.053	-	-	-	9.629.040.053
Phân loại sang BĐS đầu tư	(6.369.090.909)	-	-	-	-	(6.369.090.909)
Phân loại lại	-	-	-	(4.389.000.000)	4.389.000.000	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(7.156.734.605)	-	-	-	(7.156.734.605)
Tại ngày 31/12/2020	**36.928.668.207**	**92.549.592.599**	**10.655.133.398**	**6.425.757.464**	**18.164.746.823**	**164.723.898.491**
HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2020	**27.532.768.675**	**50.966.912.207**	**8.986.785.448**	**3.571.149.411**	**13.775.746.823**	**104.833.362.564**
Phân loại lại	-	1.021.332.861	(1.021.332.861)	(670.541.663)	670.541.663	-
Khấu hao	3.700.474.756	10.998.222.600	454.614.587	816.452.234	731.499.996	16.701.264.173
Phân loại sang BĐS đầu tư	(1.400.610.233)	-	-	-	-	(1.400.610.233)
Thanh lý, nhượng bán	-	(7.156.734.605)	-	-	-	(7.156.734.605)
Tại ngày 31/12/2020	**29.832.633.198**	**55.829.733.063**	**8.420.067.174**	**3.717.059.982**	**15.177.788.482**	**112.977.281.899**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2020	**15.764.990.441**	**39.043.874.944**	**408.326.132**	**7.243.608.053**	**-**	**62.460.799.570**
Tại ngày 31/12/2020	**7.096.035.009**	**36.719.859.536**	**2.235.066.224**	**2.708.697.482**	**2.986.958.341**	**51.746.616.592**

Tại ngày 31/12/2020, nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 69.651.974.093 VND (tại ngày 01/01/2019 là 81.680.606.698 VND).

Công ty đã thế chấp nhà xưởng và máy móc với giá trị còn lại tại ngày 31/12/2020 là 19.516.596.083 VND để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng (tại ngày 01/01/2020 là 26.626.020.683 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.8 Bất động sản đầu tư

	Tại ngày 01/01/2020 VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Tại ngày 31/12/2020 VND
NGUYÊN GIÁ				
Phân loại lại	-	6.369.090.909	-	6.369.090.909
Cơ sở hạ tầng	-	1.433.140.450	-	1.433.140.450
Cộng	**-**	**7.802.231.359**	**-**	**7.802.231.359**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Phân loại lại	-	332.937.684	-	332.937.684
Cơ sở hạ tầng	-	71.657.023	-	71.657.023
Cộng	**-**	**404.594.707**	**-**	**404.594.707**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Nhà và quyền sử dụng đất	-			6.036.153.225
Cơ sở hạ tầng	-			1.361.483.427
Cộng	**-**			**7.397.636.652**

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Dự án Đầu tư xây dựng khu xưởng sản xuất chế tạo thiết bị điện MBA 220KV	225.493.633.348	55.370.725.462
Công trình nhà xưởng	*67.655.633.336*	*52.502.884.940*
Máy móc, thiết bị	*151.569.899.467*	*1.604.116.686*
Lãi vay được vốn hóa	*6.268.100.545*	*1.263.723.836*
Cộng	**225.493.633.348**	**55.370.725.462**

4.10 Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Phải trả bên liên quan	**48.471.233.922**	**108.672.756.023**
Công ty CP TAS	48.471.233.922	108.672.756.023
Phải trả người bán bên thứ ba	**31.152.475.963**	**20.234.618.149**
Công ty TNHH MTV Thiết bị Lưới điện - EEMC	88.455.070	2.990.364.960
Công ty CP Biến thế Thủ Đức	1.698.400.000	2.226.886.000
Công ty CP Visco Việt Nam	1.471.022.711	647.751.879
Công ty CP Ngô Han	11.828.215.754	768.742.805
Các đối tượng khác	16.066.382.428	13.600.872.505
Cộng	**79.623.709.885**	**128.907.374.172**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.11 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Tổng Công ty Điện lực miền Bắc	-	5.178.160.000
Công ty CP Biên Hòa - Thành Long	6.510.000.000	3.630.000.000
Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hà Nội	-	825.852.000
Ban quản lý Dự án Lưới điện thành phố Hồ Chí Minh - TCT Điện lực thành phố Hồ Chí Minh	1.452.480.994	-
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh	364.715.000	-
Cộng	**8.327.195.994**	**9.634.012.000**

4.12 Doanh thu chưa thực hiện

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Ngắn hạn		
Doanh thu cho thuê trụ sở văn phòng (i)	2.640.000.000	840.000.000
Cộng	**2.640.000.000**	**840.000.000**
Dài hạn		
Doanh thu cho thuê trụ sở văn phòng (i)	5.940.000.000	-
Cộng	**5.940.000.000**	**-**

(i) Theo hợp đồng số 01/2020/HĐ/VEE-VCB, Công ty đang cho Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam thuê văn phòng tại số 584 Trần Phú, phường Cẩm Thủy, thành phố Cẩm Phả làm trụ sở làm việc, với thời hạn cho thuê là 60 tháng, bắt đầu từ ngày 01/10/2020 và đơn giá cho thuê là 242.000.000 VND/tháng (đã bao gồm VAT).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.13 Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Phải trả các bên liên quan	**97.816.890**	**54.756.810**
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	97.816.890	54.756.810
Các khoản phải trả bên thứ ba	**825.021.991**	**927.404.628**
Kinh phí công đoàn	72.460.040	24.454.800
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	156.985.250	264.822.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	595.576.701	638.127.828
Cộng	**922.838.881**	**982.161.438**

4.14 Dự phòng phải trả

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Ngắn hạn		
Dự phòng bảo hành sản phẩm	19.973.181.808	10.407.912.616
Cộng	**19.973.181.808**	**10.407.912.616**
Dài hạn		
Dự phòng bảo hành sản phẩm	8.605.244.690	21.442.435.870
Cộng	**8.605.244.690**	**21.442.435.870**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.15 Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 01/01/2020 VND		Trong năm VND		Tại ngày 31/12/2020 VND	
	Số dư		Tăng	Khấu trừ	Số dư	
Thuế GTGT được khấu trừ	3.080.328.521		50.375.990.722	53.456.319.243	-	
	Phải thu	Phải nộp	Đã nộp	Phải nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT đầu ra	134.030.667	-	347.153.975	720.203.819	-	239.019.177
Thuế GTGT đầu ra hàng nhập khẩu	-	-	17.816.621.708	17.816.621.708	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	895.064.552	895.064.552	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.158.493.462	3.698.493.462	4.009.752.262	-	1.469.752.262
Thuế thu nhập cá nhân	58.476.010	-	1.323.893.395	1.412.009.014	-	29.639.609
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	226.617.417	226.617.417	-	-
Các loại thuế phí khác	-	-	903.053.619	903.053.619	-	-
Tổng cộng	**192.506.677**	**1.158.493.462**	**25.210.898.128**	**25.983.322.391**	**-**	**1.738.411.048**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.16 Vay và nợ thuê tài chính

	Tại ngày 01/01/2020 VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Tại ngày 31/12/2020 VND
Vay ngắn hạn				
Vay ngắn hạn ngân hàng	***89.854.313.977***	***381.213.529.681***	***413.163.640.962***	***57.904.202.696***
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Ninh (i)	-	58.923.382.722	58.923.382.722	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Cẩm Phả (ii)	20.900.000.000	*166.694.277.274*	187.594.277.274	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Cẩm Phả (iii)	68.954.313.977	155.595.869.685	166.645.980.966	57.904.202.696
Vay dài hạn đến hạn trả	***37.924.800.000***	***6.828.000.000***	***37.924.800.000***	***6.828.000.000***
Các bên liên quan	*35.000.000.000*	-	*35.000.000.000*	-
Ông Nguyễn Văn Giang (v)	35.000.000.000	-	35.000.000.000	-
Bên thứ ba	*2.924.800.000*	*6.828.000.000*	*2.924.800.000*	*6.828.000.000*
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Ninh (iv)	2.924.800.000	6.828.000.000	2.924.800.000	6.828.000.000
Cộng vay ngắn hạn	**127.779.113.977**	**388.041.529.681**	**451.088.440.962**	**64.732.202.696**

	Tại ngày 01/01/2020 VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Tại ngày 31/12/2020 VND
Vay dài hạn				-
Các bên liên quan	*35.000.000.000*	-	*35.000.000.000*	-
Ông Nguyễn Văn Giang (v)	35.000.000.000	-	35.000.000.000	-
				-
Bên thứ ba	*7.314.157.555*	*50.116.713.751*	*7.314.157.555*	*50.116.713.751*
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Ninh (iv)	7.314.157.555	50.116.713.751	7.314.157.555	50.116.713.751
Cộng vay dài hạn	**42.314.157.555**	**50.116.713.751**	**42.314.157.555**	**50.116.713.751**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.16 Vay và nợ thuê tài chính (tiếp)

Bên cho vay	Hợp đồng, hợp đồng sửa đổi	Hạn mức vay (VND)	Lãi suất	Thời hạn cho vay	Mục đích vay	Tài sản thế chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Ninh (i)	- Hợp đồng 01/2019/HM/NTQN-TBĐCP ngày 23/8/2019 - Hợp đồng sửa đổi số 01 ngày 14/8/2020 - Hợp đồng sửa đổi số 02 ngày 21/8/2020	100 tỷ	Lãi suất thả nổi theo từng lần giải ngân	Thời hạn cho vay từng khoản nợ là 06 tháng	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có tài sản thế chấp
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Cẩm Phả (ii)	Hợp đồng số 807004111047/2020-HĐCVHM/NHCT302-TBĐ ngày 22/7/2020	100 tỷ	Lãi suất thả nổi theo từng lần giải ngân	Trả nợ theo ngày ghi trên giấy nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có tài sản thế chấp
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Cẩm Phả (iii)	Hợp đồng số 01/2020/482357/HĐTD ngày 05/11/2020	80 tỷ	Lãi suất được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể	Thời hạn cho vay được xác nhận theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể	Bổ sung vốn lưu động, cấp bảo lãnh, mở L/C	Hợp đồng tiền gửi số 01/2020/482357/HĐBĐ ngày 26/10/2020 của ông Nguyễn Văn Giang với ngân hàng BIDV với mệnh giá là 8 tỷ VND, lãi suất 5,8%/năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.16 Vay và nợ thuê tài chính (tiếp)

Bên cho vay	Hợp đồng, hợp đồng sửa đổi	Hạn mức vay (VND)	Lãi suất	Thời hạn cho vay	Mục đích vay	Tài sản thế chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Ninh (iv)	- Hợp đồng số 01/2019/DADT/NTQN-TBĐCP ngày 23/8/2019 - Hợp đồng sửa đổi và bổ sung số 01 ngày 21/9/2020	230 tỷ	Lãi suất được điều chỉnh trong từng thời kỳ	Tối đa 84 tháng từ ngày tiếp theo của Ngày giải ngân vốn vay lần đầu	Tài trợ vốn cho hoạt động của Dự án "Khu xưởng sản xuất chế tạo thiết bị điện"	Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CĐ 919964 và số CĐ 919965 do UBND tỉnh Quảng Ninh cấp cho Công ty Cổ phần Thiết bị điện Cẩm Phả và toàn bộ tài sản hình thành thuộc Dự án đầu tư "Dây chuyền máy cắt tôn tự động"
Ông Nguyễn Văn Giang (v)	- Hợp đồng số 08/2019/TBĐCP ngày 20/8/2019	70 tỷ	Lãi suất 7,6%/năm	24 tháng	Thực hiện Dự án xây dựng nhà xưởng, mua sắm thiết bị, máy móc, cho dự án "Khu xưởng sản xuất chế tạo thiết bị điện"	Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có thuộc Dự án "Khu xưởng chế tạo thiết bị điện tại phường Cẩm Thạch"

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.17 Vốn chủ sở hữu

4.17.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2019	**101.858.200.000**	**10.095.019.545**	**6.952.348.618**	**31.975.455.930**	**150.881.024.093**
Lãi trong năm	-	-		54.121.231.491	54.121.231.491
Phân chia lợi nhuận	-	-		(10.185.820.000)	(10.185.820.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	19.610.672.337	(19.610.672.337)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(2.178.963.593)	(2.178.963.593)
Tại ngày 31/12/2019	**101.858.200.000**	**10.095.019.545**	**26.563.020.955**	**54.121.231.491**	**192.637.471.991**
Tại ngày 01/01/2020	**101.858.200.000**	**10.095.019.545**	**26.563.020.955**	**54.121.231.491**	**192.637.471.991**
Góp vốn (i)	75.125.150.000	-	-	-	75.125.150.000
Lãi trong năm	-	-	-	76.743.392.079	76.743.392.079
Phân chia lợi nhuận 2019 (ii)	-	-	-	(15.278.730.000)	(15.278.730.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển 2019 (ii)	-	-	34.958.251.342	(34.958.251.342)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi 2019 (ii)	-	-	-	(3.884.250.149)	(3.884.250.149)
Tại ngày 31/12/2020	**176.983.350.000**	**10.095.019.545**	**61.521.272.297**	**76.743.392.079**	**325.343.033.921**

(i) Trong năm, Công ty thực hiện tăng vốn thông qua việc chào bán cho cổ đông hiện hữu theo phương thức thực hiện quyền mua. Tổng số cổ phiếu chào bán thành công thêm là 7.512.515 cổ phiếu.

(ii) Thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 246/2020/NQ-ĐHCĐ ngày 14/5/2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.17 Vốn chủ sở hữu (tiếp)

4.17.2Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Tên cổ đông	Số vốn đã góp			
	Tại ngày 31/12/2020		Tại ngày 01/01/2020	
	VND	%	VND	%
Bà Nguyễn Thị Nhung	62.229.740.000	35,16	34.572.080.000	33,94
Ông Nguyễn Sơn Tùng	37.635.840.000	21,27	20.908.800.000	20,53
Bà Nguyễn Lan Hương	-	-	18.049.460.000	17,72
Ông Nguyễn Văn Giang	55.832.840.000	31,55	11.616.000.000	11,40
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	7.951.770.000	4,49	7.951.770.000	7,81
Các cổ đông khác	13.333.160.000	7,53	8.760.090.000	8,60
Cộng	**176.983.350.000**	**100**	**101.858.200.000**	**100**

Trong năm 2020, Công ty phát sinh chuyển nhượng cổ phần giữa các cổ đông theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần, giá giao dịch là 10.000 VND/cổ phần.

4.17.3Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2020 Cổ phiếu	Tại ngày 01/01/2020 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.334.476	10.185.820
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	17.698.335	10.185.820
- Cổ phiếu phổ thông	*17.698.335*	*10.185.820*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.698.335	10.185.820
- Cổ phiếu phổ thông	*17.698.335*	*10.185.820*
Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

4.17.4Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2020 VND	Năm 2019 (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	76.743.392.079	54.121.231.491
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(3.884.250.149)
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	12.689.992	10.185.820
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	**6.048**	**4.932**

Ghi chú: Hiện tại, Công ty chưa có kế hoạch phát hành thêm cổ phiếu nên lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.18 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 01/01/2020
1. Ngoại tệ các loại		
- USD	*5.916,50*	*13.081,50*

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Doanh thu về bán hàng và dịch vụ

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	438.328.724.236	432.817.708.718
Doanh thu cung cấp dịch vụ, xây lắp, nhận thầu	94.672.549.595	52.901.047.121
Cộng	**533.001.273.831**	**485.718.755.839**

5.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	360.197.847.456	340.191.603.802
Giá vốn của dịch vụ, xây lắp đã cung cấp	50.491.963.910	39.173.604.977
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.369.874.641	(330.858.218)
Cộng	**413.059.686.007**	**379.034.350.561**

5.3 Chi phí tài chính

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền vay	4.667.396.679	4.217.640.236
Lỗ chênh lệch tỷ giá	165.139.011	27.799.036
Cộng	**4.832.535.690**	**4.245.439.272**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP)

5.4 Chi phí bán hàng

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	2.027.209.383	1.929.099.538
Chi phi nguyên vật liệu	11.591.545	411.605.704
Trích lập dự phòng bảo hành sản phẩm	146.314.459	2.753.156.909
Chi phí khấu hao tài sản	812.893.932	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.061.213.809	2.101.060.052
Chi phí bán hàng khác	3.102.475.010	3.453.648.998
Cộng	**8.161.698.138**	**10.648.571.201**

5.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nhân viên quản lý	9.550.915.127	16.469.688.780
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	618.377.160	648.854.532
Chi phí khấu hao tài sản	1.489.196.002	1.461.684.993
(Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	-	(520.000.000)
Thuế và các khoản lệ phí	831.264.227	847.408.611
Chi phí dịch vụ mua ngoài	847.641.559	5.629.105.982
Chi phí khác bằng tiền	3.654.289.895	5.726.413.221
Trích quỹ khoa học công nghệ	8.972.571.594	6.233.801.106
Cộng	**25.964.255.564**	**36.496.957.225**

5.6 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập tính thuế của năm hiện tại. Thu nhập tính thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong năm khác, không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế và cũng không bao gồm các khoản thu nhập được miễn thuế và các khoản chuyển lỗ năm trước. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP)

5.6 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp)

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và lãi theo số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh :

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**80.753.144.341**	**56.104.209.954**
Điều chỉnh các khoản tăng lợi nhuận	**878.994.926**	**99.418.256**
Chi phí không được trừ	878.994.926	99.418.256
Lợi nhuận sau điều chỉnh	**81.632.139.267**	**56.203.628.210**
Lợi nhuận tính thuế	20.048.761.309	8.294.245.422
Lợi nhuận được miễn thuế từ sản phẩm KH&CN	61.583.377.958	47.909.382.788
Thu nhập tính thuế ước tính trong năm	**20.048.761.309**	**8.294.245.422**
Thuế suất (%)	20%	20%
Thuế TNDN ước tính trong năm	**4.009.752.262**	**1.658.849.084**
Điều chỉnh thuế trích thiếu năm trước	-	324.129.379
CP thuế TNDN hiện hành ước tính	**4.009.752.262**	**1.982.978.463**
Thuế TNDN phải trả đầu năm	1.158.493.462	324.129.379
Thuế TNDN đã trả trong năm	(3.698.493.462)	(1.148.614.380)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	**1.469.752.262**	**1.158.493.462**

5.7 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nhân công	32.709.964.617	38.626.254.225
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	301.979.608.288	383.504.906.571
Chi phí bảo hành	(41.829.650)	2.643.820.278
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.629.569.364	14.218.053.468
Thuế và các khoản lệ phí	831.264.227	847.408.611
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.836.972.139	38.634.929.157
(Hoàn nhập) phải thu khó đòi	-	(520.000.000)
Dự phòng/(hoàn nhập) giảm giá hàng tồn kho	2.014.672.320	(330.858.218)
Trích quỹ khoa học công nghệ	8.972.571.593	6.233.801.106
Chi phí khác bằng tiền	4.478.977.366	10.916.382.540
Cộng	**395.411.770.264**	**494.774.697.738**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách và hoạt động.

Theo đó, bên liên quan của Công ty là Công ty CP TAS (đây là công ty có giám đốc là cổ đông lớn của Công ty), các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát của Công ty và các cổ đông.

Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

Bán hàng

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Công ty CP TAS	99.900.000	-
Cộng	**99.900.000**	**-**

Mua hàng

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Công ty CP TAS	66.722.715.522	208.611.277.262
Cộng	**66.722.715.522**	**208.611.277.262**

Vay và lãi vay

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Ông Nguyễn Văn Giang		
Trả gốc vay	*(70.000.000.000)*	-
Gốc vay	-	*70.000.000.000*
Lãi vay	*3.177.424.657*	*1.263.723.836*

Tăng vốn, chuyển nhượng cổ phần và chia cổ tức

Xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.17 "Vốn chủ sở hữu".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

6.1 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan (tiếp)

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc

		Năm 2020 VND
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ		**654.573.077**
Nguyễn Văn Giang	Chủ tịch	319.333.333
Nguyễn Thành Biên	Cựu chủ tịch	83.500.000
Vương Hải Sơn	Ủy viên	55.200.000
Nguyễn Trọng Hùng	Ủy viên	69.300.000
Nguyễn Thị Nhung	Ủy viên	69.300.000
Bùi Kính Đường	Ủy viên	34.323.077
Nguyễn Sơn Tùng	Cựu ủy viên	23.616.667
BAN KIỂM SOÁT		**152.694.512**
Lê Thị Kim Cúc	Trưởng ban	26.384.615
Nguyễn Thị Lài	Cựu trưởng ban	67.309.897
Đinh Thị Thúy Thanh	Thành viên	25.200.000
Phạm Xuân Phong	Thành viên	33.800.000
BAN GIÁM ĐỐC		**1.856.684.273**
Vương Hải Sơn	Giám đốc	473.724.436
Ngô Anh Tuấn	Phó Giám đốc	345.559.515
Lê Anh Thức	Phó Giám đốc	349.275.875
Phạm Văn Phượng	Phó Giám đốc	342.356.905
Đồng Văn Tùng	Phó Giám đốc	345.767.542
Cộng		**2.663.951.862**

Số dư với các bên liên quan

Chi tiết xem tại các thuyết minh sau:

- Thuyết minh số 4.10 "Phải trả người bán ngắn hạn";
- Thuyết minh số 4.13 "Phải trả ngắn hạn khác".
- Thuyết minh số 4.16 "Vay và nợ thuê tài chính".

6.2 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính năm

Hiện nay, tình hình COVID-19 tiếp tục có những diễn biến khó lường và có những sự không chắc chắn. Trên thế giới, dịch bệnh vẫn đang có những diễn biến xấu và chưa được kiểm soát. Do tình hình diễn biến phức tạp nên sự ảnh hưởng của dịch bệnh vẫn chưa được đánh giá đầy đủ. Tuy nhiên có thể đại dịch COVID-19 sẽ ảnh hưởng tới doanh thu và kết quả hoạt động trong giai đoạn tiếp theo của Công ty, mức độ cụ thể phụ thuộc vào thời gian kéo dài của dịch bệnh và tình hình kiểm soát của Chính phủ.

Ngoài sự kiện trên, không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính giữa niên độ cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

6.3 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam. Một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính của năm 2019 được phân loại và trình bày lại để phù hợp với việc trình bày Báo cáo tài chính của năm nay.

Trình bày lại một số chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

STT	Chỉ tiêu	Số liệu trước điều chỉnh VND	Điều chỉnh VND	Số liệu sau điều chỉnh VND
1.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.099	167	4.932
2.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	5.099	167	4.932

M.S.D.N: 5700353419 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN CẨM PHẢ
TP. CẨM PHẢ - T. QUẢNG NINH

Vương Hải Sơn	**Nguyễn Thị Lài**	**Hoàng Thị Thu**
Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập**

Ngày 24 tháng 3 năm 2021